

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Số: *HH/8* /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Khánh Hòa, ngày 07 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất, đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất cho Nhà máy nước giải khát cao cấp Yên Sào” tại Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận hợp nhất tại văn bản số 11/VBHN-BTNMT ngày 25 tháng 10 năm 2019.

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2826/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4003/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường; và Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh về việc sắp xếp cơ cấu của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nâng công suất, đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất cho

Nhà máy nước giải khát cao cấp Yên Sào” tại Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa họp ngày 05 tháng 10 năm 2021;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nâng công suất, đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất cho Nhà máy nước giải khát cao cấp Yên Sào” tại Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm văn bản số 115/CV-SKH ngày 09/11/2021 của Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số .5.2.3../TTr-STNMT-CCBVM ngày ..03.. tháng ...12.. năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất, đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất cho Nhà máy nước giải khát cao cấp Yên Sào” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa với các nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại UBND xã Cam Thịnh Đông.
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3111/QĐ-UBND ngày 03/12/2010 của UBND tỉnh Khánh Hòa. /

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Cam Ranh;
- UBND xã Cam Thịnh Đông;
- Chủ dự án;
- Lưu: VP+TL

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Tuấn

PHỤ LỤC

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN “NÂNG CÔNG SUẤT, ĐẦU TƯ DÂY CHUYỀN THIẾT BỊ SẢN XUẤT CHO NHÀ MÁY NƯỚC GIẢI KHÁT CAO CẤP YẾN SÀO” TẠI QUỐC LỘ 1A, THÔN MỸ THANH, XÃ CAM THỊNH ĐÔNG, THÀNH PHỐ CAM RANH, TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số ...~~ĐH.6.X.~~ /QĐ-UBND ngày ..~~07~~ tháng ..~~12~~ năm 2021
của UBND tỉnh Khánh Hòa)

1. Thông tin về dự án

1.1. Tên dự án: Nâng công suất, đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất cho Nhà máy nước giải khát cao cấp Yến Sào

1.2. Địa điểm thực hiện dự án: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

1.3 Chủ dự án: Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa

- Địa chỉ: QL1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa;

- Điện thoại: (0258) 3865 666;

- Đại diện: Ông Lê Đức Tiến; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

1.4. Phạm vi, quy mô thực hiện dự án:

- Tổng diện tích dự án: 79.737,1 m².

- Công suất sản xuất: 43.000 sản phẩm/giờ.

1.5. Công nghệ và loại hình dự án:

- Công nghệ: Quy trình công nghệ sản xuất nước giải khát cao cấp Yến sào bao gồm 5 công đoạn: Xử lý nước cấp → Xử lý nguyên liệu yến sào → Nấu, phối trộn → Chiết rót → Tiệt trùng và đóng gói.

- Loại hình: Dự án nâng công suất sản xuất nước giải khát cao cấp Yến sào.

1.6. Các hạng mục công trình:

Stt	Hạng mục	ĐVT	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Nhà xưởng chính	m ²	8.316	8.316
2	Khối văn phòng (42x13m)	m ²	546	1.851
3	Via hè nhà xưởng	m ²	978	978

Stt	Hạng mục	ĐVT	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
4	Dãy nhà kho: Khu tập vụ; Kho dụng cụ, kho vật tư; Kho hóa chất; Kho phế liệu (42 m x 20 m)	m ²	840	840
5	Nhà bảo vệ	m ²	20	20
6	Nhà ăn tập thể	m ²	504	504
7	Nhà xe 2 bánh - xe ô tô (15 m x 36 m)	m ²	540	540
8	Nhà xe ca - xe tải (15 m x 12 m)	m ²	180	180
9	Bãi xuất hàng	m ²	1.468	1.468
10	Sân nội bộ: sân đi bộ, sân nhà ăn	m ²	2.800	2.800
11	Đường nội bộ	m ²	4.180	4.180
12	Sân vườn - thảm cỏ - cây xanh	m ²	9.904	9.904
13	Trạm biến áp (2x750 KVA)	m ²	15	15
14	Khu xử lý nước thải công suất 300 m ³ /ngày.đêm	m ²	700	700
15	Khu nhà ở và giải trí cho CBCNV	m ²	7.284,7	7.284,7
16	Khu xử lý nước thải công suất 600 m ³ /ngày.đêm (59,7x15,5m)	m ²	925	925
17	Hồ sinh học: - Hồ sinh học A1 (120x30m) - Hồ sinh học A2 (120x30m) - Hồ sinh học A3 (75x20m)	m ²	3.600 3.600 1.500	3.600 3.600 1.500
18	Nhà làm việc khu vực hồ sinh học (6x4,5m)	m ²	27	27
19	Kho thành phẩm	m ²	3.828	3.828
20	Trạm biến áp 250 KVA	m ²	5	5
21	Dãy nhà kho: Kho rác thải sinh hoạt – Kho gas – Kho CTNH – Kho bao bì trả nhà cung cấp – Kho vật tư đội xe – Kho dụng cụ tô	m ²	102	102

Stt	Hạng mục	ĐVT	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
	cây xanh			
22	Bể nước vệ sinh (TK01) để chứa tạm nước thải trong những ngày vệ sinh nhà xưởng, đường ống	m ²	64	64

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án

Các tác động môi trường chính của dự án trong giai đoạn dự án đi vào vận hành bao gồm:

- Tác động do bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm; từ hoạt động của phương tiện vận chuyển và từ quá trình vận hành lò hơi.

- Tác động do nước thải bao gồm nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên (CBCNV) và nước thải sản xuất.

- Tác động do chất thải rắn: Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

Nước thải của dự án bao gồm nước thải sinh hoạt của CBCNV và nước thải sản xuất:

- Nước thải sinh hoạt trong quá trình hoạt động khoảng 49,5 m³/ngày.đêm. Thành phần trong nước thải sinh hoạt chủ yếu BOD₅, SS và dầu mỡ, các hàm lượng như tổng N, tổng P.

- Nước thải sản xuất phát sinh trong quá trình hoạt động khoảng 319,44 m³/ngày.đêm. Đặc trưng của nước thải sản xuất chứa hàm lượng các chất hữu cơ (dạng dễ phân huỷ sinh học) và hàm lượng chất rắn cao do còn chứa lẫn nhiều xác men, bã.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của phương tiện giao thông vận tải (xe ô tô đưa đón CBCNV và vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm), lò hơi (chạy bằng dầu DO).

Khí thải từ quá trình đốt cháy dầu DO chứa những chất ô nhiễm như: bụi, SO₂, NO_x, CO, VOC,...

2.4. Quy mô, tính chất chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ sinh hoạt hàng ngày của Dự án khoảng 720 kg/ngày.

b) Chất thải rắn công nghiệp thông thường

CTR phát sinh từ quá trình sản xuất của dự án bao gồm bao bì giấy, lon nhôm, nắp lon, can nhựa, pallet. Khối lượng phát sinh khoảng 910 kg/ngày.

c) Chất thải nguy hại

Các loại CTNH phát sinh chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang hỏng, hộp mực in, dầu thải, giẻ lau dính dầu, pin, ắc quy thải, hóa chất và hỗn hợp hóa chất (bao bì) phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại,... khoảng 7,2 kg/ngày.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

Toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày.đêm. Quy trình công nghệ xử lý nước thải như sau:

Nước thải sinh hoạt + Nước thải sản xuất → Tách rác thô → Bể thu gom → Tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tuyển nổi → Bể trung gian → Bể UASB → Bể tuần hoàn → Bể MBBR1/MBBR2 → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ sinh học A1 → Hồ sinh học A2 → Hồ sinh học A3 → Tận dụng lại để tưới cây.

Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi được bơm lần lượt qua 03 hồ sinh học A1-A2-A3 để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, sau đó được tận dụng lại để tưới cây.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

Khí thải phát sinh trong quá trình vận hành của dự án chủ yếu là từ hoạt động của 02 lò hơi chạy bằng dầu DO công suất 4 tấn/giờ. Với công nghệ đốt tiên tiến và nhiên liệu thân thiện với môi trường, khí thải phát sinh có nồng độ các chất ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra môi trường qua ống khói cao 10,6 m.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

- Chất thải rắn sinh hoạt: chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các thùng rác dung tích 50 lít, 120 lít đặt tại các khu vực sản xuất, văn phòng, nhà ăn, kho hàng,... Hàng ngày, lượng rác thải này được thu gom và chuyển đến khu

vực tập kết rác của dự án và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường (phế liệu): được tập kết tại khu vực nằm gần hệ thống xử lý nước thải hiện hữu có công suất 300 m³/ngày đêm. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị thu mua phế liệu trên địa bàn để đến thu gom tại khu vực tập kết theo định kỳ.

- Chất thải nguy hại (CTNH): được thu gom, phân loại lưu giữ tại kho chứa CTNH có diện tích là 20 m². Quy cách kho: Có mái che, có thùng chứa từng loại CTNH riêng biệt, có dán nhãn, có biển cảnh báo, có các thiết bị ứng phó sự cố, kết cấu đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại. Sau đó hợp đồng chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

Dự án thuộc trường hợp vận hành thử nghiệm và xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường (các công trình bảo vệ môi trường được trình bày tại mục 3) theo quy định tại Điều 16b và Điều 17 Nghị định quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận hợp nhất tại văn bản số 11/VBHN-BTNMT ngày 25 tháng 10 năm 2019.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

5.1. Chương trình quản lý môi trường của dự án

Nội dung cụ thể được trình bày tại Mục 5.1. Chương 5 báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

5.2. Chương trình giám sát môi trường của dự án

5.2.1. Giai đoạn vận hành thử nghiệm

* Hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày đêm

(1) Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của công trình xử lý nước thải

- Thời gian đánh giá: Ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Tần suất quan trắc: Tối thiểu 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của từng công đoạn xử lý và cả công trình xử lý nước thải).

- Thông số quan trắc: pH, độ màu, chất rắn lơ lửng, BOD₅, COD, tổng N, tổng P, Clo dư, dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: Cột A QCVN 40:2011/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

(2) Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải

- Thời gian đánh giá: Ít nhất 07 ngày liên tiếp kể từ sau giai đoạn điều chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của công trình xử lý nước thải.

- Tần suất quan trắc nước thải: Ít nhất 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp).

- Thông số quan trắc: pH, độ màu, chất rắn lơ lửng, BOD₅, COD, tổng N, tổng P, Clo dư, dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: Cột A QCVN 40:2011/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

5.2.2. Giai đoạn vận hành thương mại

* Nước thải

- Vị trí giám sát và thông số quan trắc: 03 vị trí

+ Đầu vào (tại bể điều hòa) và đầu ra của HTXLNT 600 m³/ngày.đêm (tại bể khử trùng): Lưu lượng, pH, độ màu, chất rắn lơ lửng, BOD₅, COD, tổng N, tổng P, Clo dư, dầu mỡ khoáng, Coliform, As, Pb, Cd, Hg.

+ Tại hồ sinh học A3: pH, BOD₅, COD, TSS, Nitrat, Nitrit, Phosphat, Xyanua, Amoni, tổng Crom, Phenol, Clorua, Florua, As, Pb, Cd, Hg, chất HDBM, tổng dầu mỡ, Coliform.

- Tần suất: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh:

+ Đầu vào và đầu ra của HTXLNT 600 m³/ngày.đêm (tại bể khử trùng): Cột A QCVN 40:2011/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

+ Tại hồ sinh học A3: Cột B1 QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

* Nước dưới đất

- Vị trí giám sát: 05 vị trí – Tại 05 giếng khoan G1, G2, G4, LK05 và LK07

- Thông số quan trắc: pH, chỉ số Pemanganat, TDS, độ cứng, Amoni, Nitrit, Nitrat, Clorua, Florua, Sulfat, Xyanua, As, Cd, Pb, Cr⁶⁺, Cu, Zn, Ni, Mn, Hg, Fe, Se, Aldrin, BHC, Dieldrin, DDTs, Heptachlor & Heptachlorepoxyde, tổng Phenol, Coliform, E.Coli.

- Tần suất: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

* Khí thải lò hơi

- Vị trí giám sát: 02 vị trí – Tại ống khói lò hơi số 1 và số 2

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x.
- Tần suất: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: Cột B QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

6. Các điều kiện khác liên quan đến môi trường:

- Trong quá trình thực hiện dự án, Chủ dự án phải thực hiện nghiêm túc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường không khí, đất, nước khu vực dự án và các công trình lân cận. Lưu giữ, thu gom và xử lý chất thải rắn, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện dự án theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định quản lý chất thải và phế liệu được quy định tại Nghị định quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận hợp nhất tại văn bản số 09/VBHN-BTNMT ngày 25 tháng 10 năm 2019; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Trong quá trình thực hiện Dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và hoạt động của các dự án xung quanh, khu dân cư Chủ dự án phải dừng ngay các hoạt động của Dự án, tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố, thông báo khẩn cho UBND thành phố Cam Ranh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh để được chỉ đạo và phối hợp xử lý; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

- Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường về Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

- Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các thủ tục trước khi triển khai thực hiện dự án để cơ quan có thẩm quyền xem xét, chấp thuận dự án; thẩm duyệt phòng cháy và chữa cháy; Cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với dự án có hạng mục xây dựng công trình thuộc đối tượng phải có giấy phép xây dựng...theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật bảo vệ môi trường và quy định pháp luật liên quan.

- Trong quá trình triển khai Dự án, Chủ Dự án có những thay đổi quy định tại Khoản 2 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 phải có văn bản báo cáo gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi sau khi có quyết định chấp thuận về môi trường của UBND tỉnh.

